



hù shi
护士

Noun · nurse

Example Sentences

tā shì hù shì

她是护士。

She is a nurse.

zhè wèi hù shì fēi cháng xì xīn de zhào gù bìng rén

这位护士非常细心地照顾病人。

This nurse takes care of the patients very carefully.

hù shì zhèng zài bìng fáng lǐ gěi bìng rén liáng tǐ wēn hé xuè yā

护士正在病房里给病人量体温和血压。

The nurse is taking the patient's temperature and blood pressure in the ward.

Trace each character, then write the word on your own.

护	护	护	护	护	护	护	护	护	护
士	士	士	士	士	士				